CẠNH TRANH LIÊN QUAN TỚI QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

TS. NGUYỄN THANH TÂM *

1. Mối quan hệ giữa pháp luật về sở hữu công nghiệp và pháp luật về cạnh tranh

Mục tiêu của pháp luật về cạnh tranh, về tổng thể, là bảo vệ sự cạnh tranh trên thị trường, với quan điểm khuyến khích sự thịnh vượng của người tiêu dùng và sự phân phối hiệu quả các nguồn lực. Còn pháp luật về sở hữu công nghiệp lại trao quyền độc quyền cho người nắm giữ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu được bảo hộ. Theo pháp luật về sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có quyền ngăn cản việc sử dụng trái phép quyền sở hữu công nghiệp của mình và có quyền khai thác nó bằng nhiều cách, trong đó có cách chuyển giao nó cho người khác. Việc pháp luật về sở hữu công nghiệp trao quyền khai thác độc quyền cho chủ sở hữu có thể xung đột với pháp luật về cạnh tranh. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng sự xung đột này là cố hữu, bởi vì cả hai lĩnh vực pháp luật nói trên cùng chia sẻ một mục tiêu cơ bản là khuyến khích sự thịnh vượng của người tiêu dùng và sự phân phối hiệu quả các nguồn lực. Sự sáng tạo cấu thành một bộ phận chủ yếu và năng động của một nền kinh tế thị trường mở cửa và cạnh tranh. Quyền sở hữu công nghiệp khuyến khích sự cạnh tranh năng động bằng việc cổ vũ các nhà kinh doanh đầu tư vào việc phát triển các sản phẩm và quy trình mới hoặc cải tiến sản phẩm. Điều này tạo ra cạnh tranh, bởi vì nó thúc đẩy các nhà kinh doanh phải sáng tạo. Do đó, cả quyền sở hữu công nghiệp lẫn pháp luật về cạnh tranh đều cần thiết cho việc khuyến khích sáng tạo và bảo đảm khai thác mang tính cạnh tranh. Tuỳ từng thời điểm nhất định, xã hội có thể ưu tiên việc phát triển cạnh tranh so với bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc ngược lại.

Kinh nghiệm pháp luật các nước cho thấy việc bảo hộ quá cao hoặc quá thấp đối với cả quyền sở hữu công nghiệp lẫn sự cạnh tranh đều có thể dẫn tới bóp méo thương mại. Do đó, phải tìm thấy sự cân bằng giữa chính sách cạnh tranh và quyền sở hữu công nghiệp. Sự cân bằng này phải thực hiện được mục tiêu ngăn chặn sự lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp nhưng không ảnh hưởng đến việc khuyến khích sáng tạo.

Sự cân bằng giữa quyền sở hữu công nghiệp và các mục tiêu của chính sách cạnh tranh được thể hiện ở cả trong pháp luật về sở hữu công nghiệp lẫn trong mối quan hệ giữa pháp luật về sở hữu công nghiệp và pháp luật về cạnh tranh. *Thứ nhất*, nguyên tắc cốt lõi của pháp luật về sở hữu công nghiệp là phải cổ vũ sự đổi mới, mặt khác phải giữ vững các quy tắc thị trường công bằng. *Thí dụ:* Pháp luật về sở hữu công nghiệp của đa số các nước chỉ bảo hộ sáng chế mà không bảo hộ phát minh hoặc giới hạn quyền sở hữu công

* Giảng viên Khoa luật quốc tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

nghiệp về nội dung và thời hạn. *Thứ hai*, pháp luật về cạnh tranh có mục đích ngăn cản các hành vi hạn chế cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường. *Thí dụ:* Các bên kí kết hợp đồng licence độc quyền dẫn đến hệ quả là "tống cổ" các đối thủ cạnh tranh ra khỏi thị trường thông qua hành vi mua bán hạn chế. Đứng trước vấn đề này, chính sách và pháp luật cạnh tranh là công cụ quan trọng để điều chỉnh sự lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp có khả năng xảy ra trong tương lai.

Chính vì các đối tượng sở hữu công nghiệp là một yếu tố thể hiện lợi thế cạnh tranh trong thương mại nên các đối thủ cạnh tranh có thể nghĩ đến việc xâm hại các đối tượng sở hữu công nghiệp bằng cách thực hiện các hành vi cạnh tranh không lành mạnh để thu lợi bất chính trong kinh doanh. Bên cạnh đó, quyền sở hữu công nghiệp, với tính độc quyền, có thể bị lạm dụng để cản trở thương mại. Để đối phó với các loại hành vi này, pháp luật phải thừa nhận cho các chủ thể kinh doanh quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp với tư cách là một trong những vấn đề cơ bản của pháp luật về sở hữu công nghiệp trong hoạt động thương mại.

2. Chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

a. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh xuất hiện ở mọi lĩnh vực kinh doanh, trong đó có lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp giống những hành vi cạnh tranh không lành mạnh nói chung, bên cạnh đó nó còn có những biểu hiện tương đối riêng biệt. Cụ thể là nó xâm hại các đối tượng sở hữu công nghiệp. *Thí dụ:* Hành vi làm hàng nhái, hàng giả, thông tin sai lệch chỉ dẫn địa lí v.v.. Nếu một hành vi bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp thì nó sẽ vừa vi phạm pháp luật về cạnh tranh, vừa vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Mặc dù ra đời muộn hơn nhiều so với các nước trên thế giới, pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp của nước ta đã có quy định khá rõ ràng về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đạt độ tương thích với pháp luật quốc tế và pháp luật các nước.

Ở nước ta, các nhà lập pháp xác định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp dựa trên tiêu chí của Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1883) và kinh nghiệm lập pháp của các nước. Luật cạnh tranh (2004) và Luật sở hữu trí tuệ (2005) quy định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp như sau:

1) Hành vi chỉ dẫn gây nhầm lẫn: Điều 39 và Điều 40 Luật cạnh tranh quy định về hành vi chỉ dẫn gây nhầm lẫn. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ cũng liệt kê các hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là một trong những hành vi cạnh tranh không lành mạnh nhưng cụ thể hơn so với quy định của Điều 40 Luật cạnh tranh.

2) Hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh được quy định tại Điều 39 và Điều 41 Luật cạnh tranh. Tuy nhiên, lưu ý rằng, khoản 1

Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ khi liệt kê các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp đã không khẳng định lại hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh là hành vi cạnh tranh không lành mạnh (quy định tại Điều 39 và Điều 41 Luật cạnh tranh).

3) Hành vi "ăn cắp" tên miền trên Internet: Theo điểm d khoản 1 Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ thì hành vi "ăn cắp" tên miền trên Internet bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp. Trên thực tế, có tình trạng một số người có hành vi cố ý đăng kí tên miền trên Internet trùng hoặc tương tự nhãn hiệu hàng hoá nổi tiếng của người khác để thu hút sự chú ý của mọi người vào trang web của họ. *Thí dụ:* Đăng kí tên miền là "coca-cocla.com" để mọi người nghĩ rằng đây là trang web của hãng Coca-Cola. Mục đích của hành vi nêu trên (hành vi cyberquatting) thường là cạnh tranh không lành mạnh nhưng cũng có thể đơn giản là để "tống tiền" chủ thể quyền sở hữu công nghiệp. *Thí dụ:* Ở Hoa Kì đã xảy ra một vụ đăng kí tên miền "McDonald's.com" với mục đích bán lại tên miền đó cho công ti McDonald's.

Tên miền không phải là một đối tượng sở hữu công nghiệp, do đó không được bảo hộ theo quy định thông thường của pháp luật về sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, do tên miền thể hiện mối quan hệ với chủ sở hữu và nếu chủ sở hữu là doanh nghiệp thì tên miền có giá trị thương mại. Vấn đề đặt ra khi tên miền được đăng kí trùng với nhãn hiệu hàng hoá/dịch vụ hoặc tên thương mại của doanh nghiệp khác. Lúc này hành vi "ăn cắp" tên miền trên Internet nhằm mục đích kinh doanh bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

Theo Điều 9 Quy định về quản lí và sử dụng tài nguyên Internet ban hành kèm theo Quyết định số 92/2003/QĐ-BBCVT ngày 26/05/2003 của bộ trưởng Bộ bưu chính và viễn thông, các tổ chức, cá nhân xin đăng kí tên miền trên Internet phải giải thích rõ mối liên quan của tên miền xin đăng kí với hoạt động của mình, hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nguồn thông tin cung cấp cho Trung tâm Internet Việt Nam. Quy định về quản lí và sử dụng tài nguyên Internet nhằm mục đích chống cạnh tranh không lành mạnh theo kiểu đăng kí tên miền trùng với nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ, nhất là nhãn hiệu nổi tiếng.

4) Hành vi "*sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lí của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lí của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lí do chính đáng*" (điểm c khoản 1 Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ).

Như vậy, Điều 39 Luật cạnh tranh quy định về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trong đó có hai hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, đó là chỉ dẫn gây nhầm lẫn và xâm phạm bí mật kinh doanh. Khoản 1 Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ quy định ba hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, đó là: Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn, "ăn cắp" tên miền và sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một

nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lí của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó.

b. Các biện pháp chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

1) Quyền tự bảo vệ.

- Điều 198 Luật sở hữu trí tuệ quy định quyền tự bảo vệ của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trong đó khoản 3 quy định: "*Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh*".

- Theo Điều 202 Luật sở hữu trí tuệ, các biện pháp dân sự có thể được áp dụng là:

"1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;

2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai;

3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;

4. Buộc bồi thường thiệt hại;

5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ".

2) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Khoản 3 Điều 211 Luật sở hữu trí tuệ quy định: "*Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh*".

- Theo Điều 30 Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/09/2005 quy định về xử lí vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh (sau đây gọi là Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/09/2005), hành vi chỉ dẫn gây nhầm lẫn bị phạt tiền từ năm triệu đến hai mươi triệu đồng tuỳ từng trường hợp, ngoài ra doanh nghiệp vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc một số hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục như: Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm, buộc cải chính công khai.

- Đối với hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh, Điều 31 Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/09/2005 cũng quy định mức phạt tiền tương tự như hành vi chỉ dẫn gây nhầm lẫn;

- Đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp được quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật sở hữu trí tuệ nhưng không được quy định tại Điều 39 Luật cạnh tranh như sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ của người khác v.v. pháp luật về cạnh tranh chưa có quy định xử lí.

3) Các biện pháp khác.

Do hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp vừa vi phạm pháp luật về cạnh tranh vừa vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp nên các hành vi này cũng là đối tượng của các biện pháp xử lí hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp. Theo Điều 199 Luật sở hữu trí tuệ, các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của tổ chức, cá nhân khác thì tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lí bằng các biện pháp sau đây: Biện pháp dân sự; biện pháp hành chính hoặc biện pháp hình sự. Trong trường

hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp sau đây: Biện pháp khẩn cấp tạm thời; biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu công nghiệp; biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật.

3. Kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

Bên cạnh việc ngăn ngừa cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp cần phải có cơ chế kiểm soát tình trạng hạn chế cạnh tranh (hay độc quyền) với các biểu hiện đa dạng như: Hợp đồng licence độc quyền, ghi nhận các điều khoản hạn chế cạnh tranh trong hợp đồng licence v.v..

Trong quan hệ thương mại hiện đại, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được đặt ra như một sự đảm bảo cho các nhà sản xuất cũng như nhà phân phối khi thực hiện các hành vi thương mại liên quan đến những hàng hoá chứa đựng đối tượng sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, sự đảm bảo này đều được ưu tiên, nhất là khi việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp làm ảnh hưởng tới nguyên tắc tự do cạnh tranh. Quyền kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp thường được thể hiện trong các quy định pháp luật về licence bắt buộc, cấm ghi nhận các điều khoản hạn chế cạnh tranh trong hợp đồng licence v.v..

Pháp luật về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp của nước ta đã tích cực bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh, chống lại sự lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp. Pháp luật Việt Nam quy định về quyền kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp trong một số văn bản, như: Luật cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, Hiệp định TRIPs (1994) quy định về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh trong các hợp đồng licence tại Điều 40.

Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nhằm đảm bảo cho chủ sở hữu có vị trí độc quyền về sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để bồi hoàn công sức của họ và thu lợi nhuận. Như vậy, đã xuất hiện mâu thuẫn giữa độc quyền cá nhân và nguyên tắc tự do cạnh tranh, giữa độc quyền cá nhân và nhu cầu của xã hội trong việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Trong một số trường hợp nhất định, pháp luật phải giải quyết mâu thuẫn nói trên, nhất là khi chủ sở hữu lạm dụng độc quyền của mình để cản trở thương mại.

a. Một số ngoại lệ thông thường của quyền độc quyền của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp

1) Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được quy định tại Điều 134 Luật sở hữu trí tuệ.

2) Sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp vào mục đích phi thương mại và một số ngoại lệ khác được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 125 Luật sở hữu trí tuệ.

b. Kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Các hành vi hạn chế cạnh tranh trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được điều chỉnh bằng quy định của Luật cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn

thi hành; Luật sở hữu trí tuệ.

1) Kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh trong hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành

Theo khoản 3 Điều 3 Luật cạnh tranh, hành vi hạn chế cạnh tranh được thể hiện dưới ba dạng: (1) Thoả thuận hạn chế cạnh tranh; (2) Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền; (3) Tập trung kinh tế. Nếu hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp nào bị coi là một trong ba dạng hành vi hạn chế cạnh tranh thì hợp đồng đó sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về cạnh tranh. *Thí dụ:* Trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông, lĩnh vực trong đó có tình trạng có nhiều bằng sáng chế của nhiều chủ sở hữu cùng liên quan đến một sản phẩm, nếu các chủ sở hữu này kí kết một thoả thuận dàn xếp việc loại trừ sự cạnh tranh tranh lẫn nhau ("pool agreement") thì điều này có thể gây ảnh hưởng đến cạnh tranh.

Điều 9 Luật cạnh tranh quy định về các thoả thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm. Điều 13 Luật cạnh tranh quy định về các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm. Điều 14 Luật cạnh tranh quy định về các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm. Khi kí kết hợp đồng chuyển giao chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, việc các bên ghi nhận các hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm là điều có thể xảy ra. Rõ nét nhất là các hành vi sau đây:

- Thoả thuận hạn chế phát triển kĩ thuật, công nghệ khi các bên tham gia thoả thuận có thị phần kết hợp trên thị trường liên quan từ 30% trở lên (khoản 4 Điều 8, khoản 2 Điều 9 Luật cạnh tranh);

- Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi cản trở sự phát triển kĩ thuật, công nghệ gây thiệt hại cho khách hàng (khoản 3 Điều 13 Luật cạnh tranh).

Theo khoản 1 Điều 17 và điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật cạnh tranh (sau đây gọi là Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15/09/2005), các hành vi nêu trên được giải thích là việc mua sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp để tiêu huỷ hoặc không sử dụng.

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có khả năng làm phát sinh các tác động phi cạnh tranh khi mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đáng lẽ khai thác quyền một mình lại chuyển giao cho người khác để cùng nhau kinh doanh độc quyền và từ đó dẫn tới việc độc quyền định giá. Một hợp đồng giữa hai bên, theo đó thoả thuận việc bán các sản phẩm cạnh tranh và chuyển giao chéo các công nghệ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm này có thể gây tác động hạn chế cạnh tranh trên thị trường sản phẩm liên quan. Sự cạnh tranh trên các thị trường có thể bị ảnh hưởng nếu hợp đồng có tác động làm chậm việc đưa sản phẩm cải tiến hoặc sản phẩm mới vào thay thế sản phẩm hiện hành. Trong hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể có một số quy định về phân chia thị trường giữa bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền, hoặc giữa các bên được chuyển quyền, hoặc quy định về ngăn cản các bên được chuyển quyền cam kết cạnh tranh với nhau về giá.

2) Cấm ghi nhận các điều khoản hạn chế

cạnh tranh trong hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

Theo khoản 2 Điều 144 Luật sở hữu trí tuệ, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lí quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:

"a) Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng kí sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;

c) Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỉ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;

d) Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền".

Quy định trên nhằm chống lại sự lạm dụng ưu thế công nghệ của bên chuyển quyền để áp đặt các điều kiện hạn chế thương mại bất hợp lí, đẩy bên được chuyển quyền vào thế cạnh tranh bất lợi. Nói cách khác, quy định trên nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của bên được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Theo khoản 3 Điều 144 Luật sở hữu trí tuệ, các điều khoản trong hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 144 Luật sở hữu trí tuệ nêu trên sẽ mặc nhiên bị vô hiệu.

c. Quy định về licence bắt buộc

Để hạn chế một cách hữu hiệu các hợp đồng licence độc quyền, một số nước đưa ra quy định về licence bắt buộc, trong đó có Việt Nam. Việc quy định về licence bắt buộc trong pháp luật các nước chủ yếu dựa trên chuẩn mực của Điều 5 (A) Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1883) và Điều 31 Hiệp định TRIPs (1994).

Pháp luật Việt Nam quy định về bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế tại một số điều khoản của Luật sở hữu trí tuệ (các điều 133, 136, 137, 145, 146). Pháp luật hiện hành chỉ quy định về licence bắt buộc đối với sáng chế còn các đối tượng sở hữu công nghiệp khác không phải là đối tượng của licence bắt buộc. Điều này phù hợp với quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kì (2000), theo đó Việt Nam cam kết không được cho phép licence bắt buộc đối với nhãn hiệu hàng hoá, thiết kế bố trí mạch tích hợp (khoản 12 Điều 6 Chương II Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kì (2000)).

4. Vấn đề nhập khẩu song song

Pháp luật về cạnh tranh, quyền sở hữu

công nghiệp và thương mại gắn bó chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp, "nhập khẩu song song" là một ngoại lệ quan trọng, hạn chế độc quyền của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp, khuyến khích cạnh tranh và tự do thương mại.

Đối mặt với vấn đề nhập khẩu song song, mỗi quốc gia hoặc tổ chức quốc tế đều phải đưa ra quan điểm của mình. Đây là vấn đề nhạy cảm, liên quan trực tiếp tới hai mảng quan trọng của thương mại hiện đại, đó là tự do hoá thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Vì thế, không phải quốc gia nào cũng có được những quan điểm rõ ràng, nhất quán. Nhìn chung, vấn đề nhập khẩu song song được giải quyết hết sức linh hoạt ở các nước khác nhau.

- Đối với Hoa Kì, nơi mà hàng năm, số lượng đối tượng sở hữu công nghiệp đăng kí bảo hộ ngày càng tăng cao, việc nhìn nhận về vấn đề nhập khẩu song song có nhiều thay đổi qua các thời kì khác nhau. Trước năm 1922, Hoa Kì không phản đối nhập khẩu song song, thậm chí còn coi nhập khẩu song song là một trong những cách thức đẩy mạnh sự cạnh tranh thương mại trong nước. Vào giai đoạn này, Hoa Kì chỉ cấm nhập khẩu song song trong trường hợp hành vi này xâm phạm nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ. Từ năm 1936, Hoa Kì vẫn cho phép nhập khẩu song song các hàng hoá chính hiệu nếu các chủ sở hữu nhãn hiệu trong nước và nước ngoài là một, hoặc có quan hệ chi nhánh.[1]

- Tổ chức EU, với những kinh nghiệm giải quyết vấn đề nhập khẩu song song của Toà án châu Âu cũng đưa ra những quan điểm khá đặc biệt. Ban đầu, EU nhấn mạnh vị trí ưu tiên của nguyên tắc tự do cạnh tranh thương mại, vì thế không đưa ra bất cứ hạn chế nào đối với nhập khẩu song song. Đến những năm 90 của thế kỉ XX, quan điểm của toà án châu Âu đã thay đổi chút ít khi nhìn nhận về vấn đề này.

Để giải quyết vấn đề nhập khẩu song song, người ta dựa vào một số học thuyết nhất định. *Thứ nhất* là học thuyết không cho phép mâu thuẫn giữa việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp và nguyên tắc tự do cạnh tranh. Theo học thuyết này, trong một số trường hợp, việc viện dẫn quyền sở hữu công nghiệp để ngăn cản nhập khẩu song song sẽ vi phạm nguyên tắc tự do cạnh tranh. Nếu một dấu hiệu của việc ngăn cản cạnh tranh thương mại được phát hiện thì Toà án châu Âu sẽ bảo vệ nhập khẩu song song như bảo vệ nguyên tắc tự do cạnh tranh. *Thứ hai* là học thuyết "khai thác hết quyền sở hữu công nghiệp" ("exhaustion of rights"). Theo đó, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp sẽ bị coi là đã khai thác hết quyền sở hữu công nghiệp của mình nếu đồng ý hoặc trực tiếp thực hiện hành vi đưa hàng hoá chứa đựng đối tượng sở hữu công nghiệp vào thị trường. Lúc này, quyền sở hữu công nghiệp không còn được bảo hộ nữa và mọi hoạt động thương mại tiếp theo đối với hàng hoá sẽ được thực hiện tự do, không nằm trong phạm vi ngăn cấm của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp. Và lẽ dĩ nhiên, trong trường hợp này, không có lí do gì để ngăn cản nhập khẩu song song. Kết quả giải quyết các vụ việc ở Toà án châu Âu cho thấy, EU tạo thuận lợi cho thương mại song song phát triển nhằm kích thích cạnh tranh thương mại.[2]

- Nhật Bản là một trong số các quốc gia đưa ra cách giải quyết vấn đề nhập khẩu song song mang những nét riêng biệt. Ban đầu, Nhật Bản theo quan điểm chống lại nhập khẩu song song. Sau đó, quốc gia này đã thay đổi đáng kể cách nhìn nhận về vấn đề trên. Nhật Bản tiếp cận vấn đề nhập khẩu song song không phải ở tính lãnh thổ của quyền sở hữu công nghiệp mà ở khía cạnh chức năng của đối tượng sở hữu công nghiệp và tác động phản cạnh tranh của việc cấm nhập khẩu song song. Nếu việc nhập khẩu song song không làm cho chức năng của đối tượng sở hữu công nghiệp thay đổi hoặc sai lệch thì nhập khẩu song song được chấp nhận.(3) Hiện nay, Nhật Bản tăng cường nỗ lực bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc trấn áp các hoạt động nhập khẩu nông sản có nguồn gốc Nhật Bản nhưng được chế biến ở nước ngoài. Nhật Bản cấm nhập khẩu các sản phẩm chế biến mà trong thành phần có sử dụng những nông sản đã đăng kí nhãn hiệu hàng hoá tại Nhật Bản.

- Trong khuôn khổ WTO, Điều 6 Hiệp định TRIPs (1994) không đòi hỏi một quốc gia nào phải cho phép hoặc ngăn cấm nhập khẩu song song. Mỗi nước có thể đưa ra các quy tắc khác nhau về vấn đề này. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển cho thấy vấn đề nhập khẩu song song thể hiện sự "va đập" rất mạnh giữa sự độc quyền sinh ra từ quyền sở hữu công nghiệp và sự tự do cạnh tranh. Xử lí mối quan hệ này là vấn đề không hề đơn giản trong thực tiễn chính sách thương mại và pháp luật của các quốc gia. Khi nào phải ưu tiên cho tự do cạnh tranh và khi nào phải ưu tiên bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp? Việc đưa ra những quy định pháp luật phải căn cứ một phần vào chính sách xuất nhập khẩu của quốc gia trong từng giai đoạn. Đây thực sự là bài toán khó cho các nhà hoạch định chính sách và nhà lập pháp. Mối quan hệ giữa hai vấn đề nêu trên thực sự giống như "một cuộc kéo co", làm cho các nhà hoạch định chính sách và nhà lập pháp phải có các chính sách và quy định pháp luật mềm dẻo, linh hoạt ở tầm "nghệ thuật" để vừa kích thích sự sáng tạo, vừa tạo môi trường cạnh tranh cho các hoạt động thương mại.

Điểm b khoản 2 Điều 125 Luật sở hữu trí tuệ quy định việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không có quyền cấm người khác nhập khẩu sản phẩm đã được đưa ra thị trường kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài. Quy định này không cấm nhập khẩu song song, thể hiện quan điểm của học thuyết "khai thác hết quyền sở hữu công nghiệp" ("exhaustion of rights").

Trên thực tế, Quyết định số 1906/2004/QĐ-BYT ngày 28/05/2004 của Bộ trưởng Bộ y tế ban hành Quy định về nhập khẩu song song thuốc phòng, chữa bệnh cho người là một thí dụ chứng minh cho quan điểm không cấm nhập khẩu song song của pháp luật Việt Nam./.

---

(1).Xem: Folsom, Gordon, Spanogle (2003), *International Business Transactions*, Thomson West Edition, Sixth Edition, tr. 762 - 892.

(2).Xem: H. H. Lidgard (2004), *IPR & Technology Transfer*, Juridiska Faculteten vid Lunds Universitet. tr. 63-106.

(3). Takamatsu (1982), "Parallel Importation of Trademarked Goods: A Comparative Analysis", *57 Wash. L. Rev. 433.*